

## 1. Công thức

Khẳng định: S + had + V3/-ed.

Phủ định: S + hadn't + V3/-ed.

Nghi vấn: Had + S + V3/-ed?

Chú thích: S - chủ ngữ, V3/-ed(Vpp/-ed) - động từ cột 3 trong bảng bất quy tắc hoặc động từ đuôi "ed", O - tân ngữ

## 2. Cách dùng

Khi hai hành động cùng xảy ra trong quá khứ, ta dùng thì quá khứ hoàn thành cho hành động xảy ra trước và quá khứ đơn cho hành động xảy ra sau.

Chúng ta thường sử dụng các từ nối như before, after, just, when, as soon as, by the time, until,...

Ví dụ:

- He had gone to school before Sarah came

(Anh đã đi học trước khi Sarah đến)

Hành động xảy ra một khoảng thời gian trong quá khứ, trước một mốc thời gian khác

Ví dụ:

- Jane had studied in Japan before she did her master's at

Oxford.

(Jane đã học ở Nhật trước khi cô ấy tốt nghiệp trường Oxford)

Hành động xảy ra như là điều kiện tiên quyết cho hành động khác

Ví dụ:

- I had prepared for the exams and was ready to do well

(Tôi đã chuẩn bị kĩ càng cho bài kiểm tra và sẵn sàng để làm tốt)

Trong câu điều kiện loại 3 để diễn tả điều kiện không có thực

Ví dụ:

- If I had known that, I would have acted differently.

(Nếu tôi biết điều đó, tôi sẽ hành động khác đi.)

Sử dụng trong câu "wish" (ước): nhằm diễn tả ước muốn trong quá khứ

Ví dụ:

- I wish I had told her about the accident

(Ước gì tôi đã nói với cô ta về vụ tai nạn)

## 3. Dấu hiệu nhận biết

Từ nhận biết: until then, by the time, prior to that time, before, after, for, as soon as, by,...

Ví dụ:

When I got up this morning, my father had already left.

(Khi tôi thức dậy vào buổi sáng, bố tôi đã rời đi)

By the time I met you, I had worked in that company for five year

(Khi tôi gặp bạn, tôi đã làm việc trong công ty đó trong năm năm)